

Số: **71** /GCN-BXDHà Nội, ngày **29** tháng 3 năm 2023**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

Căn cứ Nghị định số 52/2022/NĐ-CP ngày 08/8/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2017/TT-BXD ngày 25/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Xét hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Công ty Cổ phần tư vấn giám sát, kiểm định xây dựng và Biên bản đánh giá tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 22/3/2023;

CHỨNG NHẬN:**1. Công ty Cổ phần tư vấn giám sát, kiểm định xây dựng**

Mã số thuế: 5200181842

Địa chỉ: Tổ dân phố 01, phường Đồng Tâm, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

2. Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm vật liệu xây dựng

Địa chỉ: Tổ dân phố 01, phường Đồng Tâm, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong Bảng danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

3. Mã số phòng thí nghiệm: LAS-XD 243.

4. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày cấp và thay thế Giấy chứng nhận số 439/GCN-BXD ngày 03/7/2018 của Bộ Xây dựng./.

Nơi nhận:

- Công ty CP tư vấn giám sát, kiểm định xây dựng;
- Sở Xây dựng tỉnh Yên Bái (để p/hợp);
- TT Thông tin (đăng trên website);
- Lưu: VT, Vụ KHCN&MT.

**TL. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG VỤ KHOA HỌC
CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG****Vũ Ngọc Anh**

**DANH MỤC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM
CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 243**

(Kèm theo Giấy chứng nhận số: 71 /GCN-BXD ngày 29 tháng 3 năm 2023
của Bộ Xây dựng)

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
(1)	(2)	(3)
I	Xi măng	
1	Xác định độ mịn, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 4030:2003
2	Xác định giới hạn bền uốn và nén	TCVN 6016:2011
3	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 6017:2015
4	Xác định hàm lượng mất khi nung	TCVN 141:2008
5	Xác định giới hạn bền nén bằng phương pháp nhanh	TCVN 3736:1982
II	Cốt liệu cho bê tông và vữa	
6	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 7572-2:2006
7	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:2006
8	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006
9	Xác định khối lượng thể tích, độ xốp và độ rỗng	TCVN 7572-6:2006
10	Xác định độ ẩm, độ hút nước	TCVN 7572-7:2006
11	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006
12	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006
13	Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006
14	Xác định độ nén đập trong và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006
15	Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy Los Angeles	TCVN 7572-12:2006
16	Xác định hàm lượng hạt trôi dạt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006
17	Xác định khả năng phản ứng kiềm - silic cho bê tông và vữa	TCVN 7572-14:2006
18	Xác định hàm lượng ion clo cho bê tông và vữa	TCVN 7572-15:2006

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
(1)	(2)	(3)
19	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hoá	TCVN 7572-17:2006
20	Xác định hàm lượng mica	TCVN 7572-20:2006
21	Xác định hệ số (ES)	ASTM D2419
22	Xác định hàm lượng hạt lọt qua sàng có kích thước lỗ sàng 75 μm	TCVN 9205:2012
III	Hỗn hợp bê tông và bê tông nặng	
23	Xác định độ sụt, độ chảy xòe của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022 AASHTO T199
24	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:1993
25	Xác định độ tách nước và tách vữa	TCVN 3109:2022
26	Thí nghiệm phân tích thành phần hỗn hợp bê tông	TCVN 3110:1993
27	Xác định hàm lượng bọt khí	TCVN 3111:2022
28	Xác định khối lượng riêng và độ rỗng	TCVN 3112:2022
29	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:2022
30	Xác định độ mài mòn	TCVN 3114:2022
31	Xác định khối lượng thể tích bê tông	TCVN 3115:2022
32	Xác định độ chống thấm nước	TCVN 3116:2022
33	Xác định giới hạn bền nén	TCVN 3118:2022
34	Xác định giới hạn bền kéo khi uốn	TCVN 3119:2022
35	Xác định giới hạn bền kéo khi bẻ	TCVN 3120:2022
36	Xác định thời gian đông kết của bê tông	TCVN 9338:1912
37	Đánh giá cường độ bê tông trên cấu kiện hoặc kết cấu công trình	TCXDVN 239:2006
38	Xác định hệ số thấm của bê tông thủy công	TCVN 8219:2009
IV	Vữa xây dựng	
39	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:2003
40	Xác định độ lưu động của vữa tươi (phương pháp bàn dẫn)	TCVN 3121-3:2003
41	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:2003
42	Xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-8:2003

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
(1)	(2)	(3)
43	Xác định thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi	TCVN 3121-09:2003
44	Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đông rắn	TCVN 3121-10:2003
45	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-11:2003
46	Xác định cường độ bám dính của vữa đã đông rắn trên nền	TCVN 3121-12:2003
47	Xác định độ hút nước của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-18:2003
48	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co xác định: Độ chảy, độ tách nước, cường độ chịu nén, thay đổi chiều cao cột vữa trong quá trình đông kết, thay đổi chiều dài của mẫu vữa đông rắn	TCVN 9204:2012
V	Gạch	
49	Gạch bê tông: Kiểm tra kích thước hình học, khuyết tật ngoại quan; cường độ nén; độ hút nước; độ thấm nước; độ rỗng	TCVN 6477:2016
50	Gạch xi măng lát nền: Kiểm tra khuyết tật ngoại quan; Độ mài mòn; Độ hút nước; Độ chịu lực xung kích; Tải trọng uốn gãy toàn viên và độ cứng lớp mặt, độ bền nén	TCVN 6065:1995
51	Gạch Terazo: Kiểm tra kích thước, khuyết tật ngoại quan; Cường độ uốn; Độ hút nước; Độ mài mòn	TCVN 7744:2013
52	Gạch bê tông tự chèn: Kiểm tra kích thước, khuyết tật ngoại quan; Cường độ nén; Độ hút nước; Độ mài mòn	TCVN 6476:1999
53	Gạch xây đất sét nung: Kiểm tra kích thước, khuyết tật ngoại quan; Cường độ nén; Cường độ uốn; Độ hút nước; Khối lượng thể tích; Khối lượng riêng, xác định độ rỗng; Xác định vết tróc do vôi; Sự thoát muối	TCVN 6355:2009
54	Ngói: Xác định tải trọng uốn gãy, độ hút nước, thời gian xuyên nước, khối lượng một mét vuông ngói bão hòa nước	TCVN 4313:1995
55	Gạch bê tông nhẹ khí chưng áp: Xác định kích thước hình học và khuyết tật ngoại quan; Cường độ nén; Độ hút nước; Khối lượng thể tích khô; Độ co ngót khô	TCVN 7959:2017

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
(1)	(2)	(3)
56	Gạch bê tông nhẹ khí không chưng áp: Xác định kích thước hình học và khuyết tật ngoại quan; Cường độ nén; Độ hút nước; Khối lượng thể tích khô; Độ co ngót khô	TCVN 9029:2017 TCVN 9030:2017
VI	Đá ốp, lát tự nhiên và nhân tạo	
57	Xác định kích thước và hình dáng; độ hút nước; cường độ uốn; độ mài mòn, độ cứng bề mặt theo thang Morh	TCVN 6415:2016 TCVN 4732:2016 TCVN 8057:2009
VII	Kim loại và mối hàn	
58	Thử kéo	TCVN 197-1:2014 (ISO 6892:2009)
59	Thử uốn	TCVN 198:2008 (ISO 7438:2005)
60	Kiểm tra chất lượng mối hàn ống - Thử nén bẹp	TCVN 5402:2010
61	Kiểm tra chất lượng mối hàn - Thử uốn	TCVN 5401:2010
62	Thử kéo mối hàn kim loại	TCVN 5403:1991
63	Thử kéo bu lông neo, tải trọng phá hoại của bu lông, vít, vít cây, đai ốc	TCVN 1916:1995; ASTM F606; ASTM A370
64	Kiểm tra không phá huỷ mối hàn - Phương pháp siêu âm	TCVN 6735:2018 TCVN 1548:1987 TCVN 165:1988
65	Thử nghiệm lớp phủ mạ kẽm nóng trên bề mặt sản phẩm gang và thép	TCVN 5408:2007
66	Thử nghiệm cơ lý nhôm và hợp kim nhôm	TCVN 12513-2:2018
67	Thử nghiệm thép tấm lượn sóng	AASHTO M180:2004
VIII	Nước trong xây dựng	
68	Xác định độ pH	TCVN 6492:2011; AASHTO T26
69	Xác định hàm lượng clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996; ASTM D512
70	Xác định hàm lượng sunfat (SO ₄ ²⁻)	TCVN 6200:1996; ASTM D516

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
(1)	(2)	(3)
71	Xác định lượng muối hòa tan; Xác định hàm lượng cặn không tan	TCVN 4560:1988
72	Xác định hàm lượng chất hữu cơ	TCVN 4565:1988
73	Xác định hàm lượng natri và kali	TCVN 6196-3:2000
IX	Đất và cấp phối đá dăm	
74	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:2012
75	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:2012
76	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4197:2012
77	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198:2014
78	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng	TCVN 4199:2012
79	Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200:2012
80	Xác định độ chặt đầm nén tiêu chuẩn	TCVN 4201:2012; 22TCN 333:2006
81	Xác định khối lượng thể tích (dung trọng)	TCVN 4202:2012
82	Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR) - Trong phòng thí nghiệm	22TCN 332:2006; TCVN 8821:2011
83	Xác định hệ số thấm K của đất	TCVN 8723:2012; AASHTO-T49 ASTM D2434
84	Xác định hàm lượng hữu cơ của đất	TCVN 8726:2012; BS1377 PART 3
85	Xác định góc nghỉ tự nhiên của đất rời	TCVN 8724:2012
86	Xác định đặc trưng tan rã của đất	TCVN 8718:2012
87	Xác định đặc trưng trương nở của đất	TCVN 8719:2012
88	Xác định trương nở của đất sét	ASTM D 4546
X	Nhựa bitum	
89	Xác định độ kim lún, chỉ số độ kim lún PI	TCVN 7495:2005
90	Xác định độ kéo dài	TCVN 7496:2005
91	Xác định nhiệt độ hóa mềm (Phương pháp vòng và bi)	TCVN 7497:2005

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
(1)	(2)	(3)
92	Xác định nhiệt độ bắt lửa	TCVN 7498:2005; TCVN 8818-2:2011
93	Xác định lượng tổn thất sau khi đun nóng ở 163°C trong 5h	TCVN 7499:2005
94	Xác định lượng hòa tan của nhựa trong tricloretylen	TCVN 7500:2005
95	Xác định khối lượng riêng	TCVN 7501:2005
96	Xác định độ nhớt động học, nhớt tuyệt đối	TCVN 7502:2005
97	Xác định hàm lượng paraffin bằng phương pháp chưng cất	TCVN 7503:2005
98	Xác định độ dính bám với đá	TCVN 7504:2005
XI	Nhựa đường lỏng	
99	Xác định nhiệt độ bắt lửa	TCVN 8818-2:2011
100	Xác định hàm lượng nước	TCVN 8818-3:2011
101	Thử nghiệm chưng cất	TCVN 8818-4:2011
102	Xác định độ nhớt tuyệt đối	TCVN 8818-5:2011
XII	Nhũ tương nhựa đường gốc axit	
103	Xác định độ nhớt Saybolt	TCVN 8817-2:2011
104	Xác định độ lắng và ổn định lưu trữ	TCVN 8817-3:2011
105	Xác định hàm lượng hạt quá cỡ	TCVN 8817-4:2011
106	Xác định điện tích hạt	TCVN 8817-5:2011
107	Xác định độ khử nhũ	TCVN 8817-6:2011
108	Xác định độ dính bám và tính chịu nước	TCVN 8817-8:2011
109	Thử nghiệm chưng cất	TCVN 8817-9:2011
110	Xác định độ bay hơi	TCVN 8817-10:2011
111	Nhận biết nhũ tương nhựa đường axit phân tách nhanh	TCVN 8817-11:2011
112	Nhận biết nhũ tương nhựa đường axit phân tách chậm	TCVN 8817-12:2011
113	Xác định khả năng chọn với nước	TCVN 8817-13:2011
114	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 8817-14:2011

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
(1)	(2)	(3)
115	Xác định độ dính bám với cốt liệu tại hiện trường	TCVN 8817-15:2011
XIII	Nhựa đường Polime	
116	Xác định: Độ nhớt Saybolt; Độ ổn định lưu trữ 24h; % hạt quá cỡ; điện tích hạt; Độ khử nhũ; Thử nghiệm trộn với xi măng; Độ dính bám và tính chịu nước; Thử nghiệm trung cất; Thử nghiệm bay hơi; Độ dính bám với cốt liệu tại hiện trường.	TCVN 8816:2011
117	Độ đàn hồi của nhựa đường Polime	22TCN 319:2004
XIV	Bê tông nhựa	
118	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:2011
119	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy quay ly tâm	TCVN 8860-2:2011
120	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:2011
121	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011
122	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái đầm nén	TCVN 8860-5:2011
123	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:2011
124	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:2011
125	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:2011
126	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:2011
127	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:2011
128	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:2011
129	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:2011
130	Hỗn hợp bê tông nhựa nóng - Thiết kế theo phương pháp Marshall	TCVN 8820:2011
131	Xác định cường độ kéo khi ép chẻ của vật liệu liên kết bằng chất kết dính	TCVN 8862:2011
XV	Cơ lý vật liệu bột khoáng trong bê tông nhựa	
132	Thành phần hạt, độ ẩm, hệ số thích nước	TCVN 12884-2:2020
133	Xác định: Hàm lượng mất khi nung; Hàm lượng nước; Khối lượng riêng; Khối lượng thể	22TCN 58:1984

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
(1)	(2)	(3)
	tích và độ rỗng của bột khoáng; Hệ số hao nước; Hàm lượng chất hòa tan trong nước;	
134	Xác định: Khối lượng riêng của bột khoáng và nhựa đường; Khối lượng thể tích và độ rỗng dư của bột khoáng chất và nhựa đường; Độ trương nở của hỗn hợp bột khoáng và nhựa đường; Chỉ số hàm lượng nhựa của bột khoáng	22TCN 58:1984
XVI	Hiện trường	
135	Đo dung trọng, độ ẩm của đất, cát bằng phương pháp dao đai	TCVN 12791:2020
136	Khối lượng thể tích của đất lớp kết cấu đá dăm bằng phương pháp rót cát	22TCN 346:2006; TCVN 8729:2012 ASTM D1556
137	Xác định modul đàn hồi "E" nền đường bằng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011
138	Xác định môđun đàn hồi "E" chung của áo đường bằng Cần đo vòng Benkelman	TCVN 8867:2011; ASTM D4695; AASHTO T256
139	Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011; ASTM E965
140	Độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3m	TCVN 8864:2011; ASTM E950
141	Thử nghiệm hệ thống nối đất, chống sét	TCVN 9385:2012
142	Thí nghiệm CBR hiện trường	TCVN 8821:2011; ASTM D4429
143	Xác định mô đun biến dạng hiện trường bằng tấm nén phẳng	TCVN 9354:2012
144	Xác định độ thấm nước của đất bằng đồ nước hồ đào, hồ khoan	TCVN 8731:2012
145	Thử nghiệm cọc tại hiện trường bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:2012
146	Bê tông nặng - Phương pháp thử không phá hủy - Xác định cường độ bê tông bằng súng bật nảy	TCVN 9334:2012
147	Thử cột điện bê tông cốt thép ly tâm	TCVN 5847:2016

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
(1)	(2)	(3)
148	Ống cống bê tông cốt thép: Kiểm tra ngoại quan và khuyết tật cho phép, sai lệch kích thước, chiều dày lớp bê tông bảo vệ cốt thép, độ vuông góc của ống, khả năng chịu tải, mối liên kết, cường độ bê tông, độ thấm nước	TCVN 9113:2012; ASTM C76
149	Cống hộp: Kiểm tra khuyết tật ngoại quan, sai lệch kích thước, chiều dày lớp bê tông bảo vệ cốt thép, độ vuông góc của ống, khả năng chịu tải, mối liên kết, cường độ bê tông, độ thấm nước	TCVN 9116:2012; ASTM C76
150	Bó vỉa bê tông đúc sẵn	TCVN 10797:2015
151	Gối cống bê tông đúc sẵn	TCVN 10799:2015
152	Nắp hố ga, song chắn rác, nắp bể cáp	TCVN 10333-3:2014
153	Thử áp lực hệ thống đường ống	AASHTO T280
XVII	Bentonite	
154	Xác định: Khối lượng riêng, độ nhớt, hàm lượng cát, tỷ lệ chất keo, lượng mất nước, độ dày áo của sét, độ pH, độ ổn định, lực cắt tĩnh	TCVN 11893:2017
XVIII	Ống và phụ tùng nhựa: Polyetylen (PE), Polypropylen (PP), Polyvinyl clorua (PVC-U), HDPE	
155	Xác định kích thước và thông số hình học	TCVN 6150:2003
156	Độ bền áp suất thủy tĩnh, độ kín khít	TCVN 6149:2007
157	Thử nhiệt độ hóa mềm vicat	TCVN 6147:2003
158	Thử độ bền va đập	TCVN 6144:2003
159	Thử nghiệm độ bền kéo	TCVN 7434:2004
160	Kiểm tra thay đổi kích thước theo chiều dọc	TCVN 6148:2007
161	Ống nhựa gân xoắn HDPE xác định: Kích thước và sai lệch; Độ bền của ống trong môi trường hóa chất, độ biến dạng hình học, áp lực chịu nén ngoài của ống, áp lực trong của ống	TCVN 9070:2012
XIX	Sơn	
162	Sơn tín hiệu giao thông - Vật liệu kẻ đường phản quang nhiệt dẻo xác định: Màu sắc; Độ phát sáng; Độ bền nhiệt; Nhiệt độ hóa mềm;	TCVN 8791:2011 ASTM D6628 AASHTO T250

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
(1)	(2)	(3)
	Độ mài mòn; Độ kháng chảy; Khối lượng riêng; Hàm lượng hạt thủy tinh; Khối lượng chất tạo màng; Độ chống trượt; Hàm lượng Dioxid titan; Canxi cacbonat; Bột màu và chất độn trơ	
163	Xác định độ mịn	TCVN 2091:2015
164	Xác định thời gian chảy bằng phễu chảy	TCVN 2092:2013
165	Xác định độ phủ	TCVN 2095:1993
166	Xác định độ khô và thời gian khô	TCVN 2096:2015
167	Xác định độ bám dính	TCVN 2097:2015
168	Sơn - Phương pháp không phá hủy xác định chiều dày màng sơn khô	TCVN 9046:2012
169	Xác định độ bền rửa trôi	TCVN 8653-4:2012
170	Xác định độ bền chu kỳ nóng lạnh	TCVN 8653-5:2012
XX	Phụ gia bê tông	
171	Chỉ số hoạt tính cường độ với xi măng pooc lăng sau 28 ngày so với mẫu đối chứng	TCVN 6882:2001
172	Lượng nước trộn tối đa; Thời gian đông kết chênh lệch; Cường độ nén tối thiểu; Hàm lượng chất khô; Khối lượng riêng; Hàm lượng tro	TCVN 8826:2011
XXI	Dây và cáp điện	
173	Xác định vỏ bọc, chiều dày cách điện, kích thước ngoài và độ ô van, điện trở của ruột dẫn, điện trở cách điện, độ bền cơ của cáp mềm	TCVN 6010:2014 TCVN 6612:2007

Ghi chú: (*) Các tiêu chuẩn kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.

